

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		470.548.560.659	393.716.437.918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	3.321.946.693	3.233.472.447
1. Tiền		111		3.321.946.693	3.233.472.447
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		239.854.478.916	206.655.100.684
1. Phải thu khách hàng		131	V.2	148.829.609.215	175.536.176.285
2. Trả trước cho người bán		132	V.2	90.582.451.363	31.118.924.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.2	442.418.338	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		210.876.574.792	168.257.043.944
1. Hàng tồn kho		141	V.3	210.876.574.792	168.257.043.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		16.495.560.258	15.570.820.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		-	4.310.331.136
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		349.685.136	936.880.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.4	16.145.875.122	10.323.609.035
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		321.549.653.435	263.345.494.512
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		276.378.125.767	259.323.086.085
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.5	197.680.729.206	192.489.829.310
Nguyên giá		222		243.501.022.306	218.437.795.091
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(45.820.293.100)	(25.947.965.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
Nguyên giá		225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.6	541.000.000	541.000.000
Nguyên giá		228		541.000.000	541.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		229		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	78.156.396.561	66.292.256.775
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42.400.000.000	300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.800.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		600.000.000	300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.771.527.668	3.722.408.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.771.527.668	3.722.408.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		792.098.214.094	657.061.932.430

NGUỒN VỐN

			<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		421.734.037.378	299.582.409.868
I. Nợ ngắn hạn	310		333.291.305.655	207.139.678.145
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	159.350.000.000	86.030.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.9	70.252.030.104	66.705.190.078
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9	75.511.800.742	14.527.722.539
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	24.072.203.894	30.456.388.029
5. Phải trả người lao động	315		195.867.878	3.162.660.865
6. Chi phí phải trả	316		-	2.145.874.566
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	-	1.037.031
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.909.403.037	4.110.805.037
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		88.442.731.723	92.442.731.723
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	88.442.731.723	92.442.731.723
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.364.176.716	357.479.522.562
I. Vốn chủ sở hữu	410		370.364.176.716	357.479.522.562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12	241.900.000.000	241.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12	24.780.000.000	24.780.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.12	25.759.453.786	9.204.816.500
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.12	6.358.402.931	6.358.402.931
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12	71.566.319.999	75.236.303.131
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		792.098.214.094	657.061.932.430

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc**Hà Thị Thu Huyền****Nguyễn Văn Dĩnh**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65.389.699.785	203.408.007.277	372.481.136.678	587.627.664.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65.389.699.785	203.408.007.277	372.481.136.678	587.627.664.208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	73.062.293.937	192.158.305.312	328.155.758.427	476.012.831.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.672.594.152)	11.249.701.965	44.325.378.251	111.614.832.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	329.155.174	517.633.336	401.931.201	712.632.972
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.037.534.162	1.027.351.388	12.830.593.785	14.082.460.224
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.037.534.162	1.027.351.388	12.830.593.785	14.082.460.224
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	31.909.020	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.166.407.738	4.922.013.720	17.156.050.675	15.164.698.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.547.380.878)	5.817.970.193	14.708.755.972	83.080.306.505
11. Thu nhập khác	31		48.733.688.000	-	48.733.688.000	1.842.671.687

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. Chi phí khác	32	45.627.210.404	47.094	46.262.905.100	1.869.521.203
13. Lợi nhuận khác	40	3.106.477.596	(47.094)	2.470.782.900	(26.849.516)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(13.440.903.282)	5.817.923.099	17.179.538.872	83.053.456.989
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.454.480.775	4.294.884.718	20.763.364.247
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>(13.440.903.282)</u>	<u>4.363.442.324</u>	<u>12.884.654.154</u>	<u>62.290.092.742</u>

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Dĩnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.179.538.872	83.053.456.989
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19.872.327.319	13.870.971.085
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.106.477.596)	176.737.056
- Chi phí lãi vay	06		12.830.593.785	14.082.460.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.775.982.380	111.183.625.354
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.299.239.217	(92.753.890.711)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.619.530.848)	(43.709.757.788)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48.738.144.792	(55.921.785.562)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.261.211.895	(4.734.006.195)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.830.593.785)	(14.082.460.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	4.984.981
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.252.341.879
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(201.402.000)	(2.464.089.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.423.051.651	(99.225.037.474)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(82.554.577.405)	(116.354.309.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.688.271.489
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(42.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.654.577.405)	(104.866.038.395)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	148.680.000.000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69.320.000.000	146.634.416.905	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(96.403.561.099)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.320.000.000	198.910.855.806	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	88.474.246	(5.180.220.063)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.233.472.447	8.413.692.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.321.946.693	3.233.472.447

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Dĩnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, thương mại, xây dựng, dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh chính** : Xây dựng dân dụng, giao, thông thủy lợi.
San lấp mặt bằng;
Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến, kinh doanh quặng kim loại (quặng sắt, chì, kẽm, đồng, niken, thiếc, ti tan);
Khai thác quặng vàng, bạc;
Bán buôn sắt thép, bán buôn phế liệu;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2. Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.112.147.950	3.097.317.971
Tiền gửi ngân hàng	209.798.743	136.154.476
Cộng	3.321.946.693	3.233.472.447

2. Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	148.829.609.215	175.536.176.285
Trả trước cho người bán	90.582.451.363	31.118.924.399
Các khoản phải thu khác	442.418.338	-
Cộng	239.854.478.916	206.655.100.684

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	26.436.274.930	26.054.889.831
Công cụ, dụng cụ	898.170.000	746.343.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.628.414.780	74.487.026.898
Thành phẩm	4.619.940.595	27.683.971.225
Hàng hóa	122.293.774.487	39.284.812.990
Cộng	210.876.574.792	168.257.043.944

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	16.145.875.122	10.323.609.035

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2011	134.767.315.222	76.611.062.593	6.755.138.884	304.278.392	218.437.795.091
Tăng do mua sắm mới	-	22.779.587.215	11.177.170.000	51.210.000	34.007.967.215
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	37.865.273.951	-	-	-	37.865.273.951
Giảm do thanh lý nhượng bán	(37.865.273.951)	(8.944.740.000)	-	-	(46.810.013.951)
Số dư tại 31/12/2011	134.767.315.222	90.445.909.808	17.932.308.884	355.488.392	243.501.022.306
Giá trị hao mòn					
Số dư tại 01/01/2011	13.597.228.429	9.045.069.304	3.071.729.288	233.938.760	25.947.965.781
Tăng do trích khấu hao	10.849.622.125	9.774.782.114	454.403.243	60.382.017	21.139.189.499
Giảm do thanh lý nhượng bán	(872.340.980)	(394.521.200)	-	-	(1.266.862.180)
Số dư tại 31/12/2011	23.574.509.574	18.425.330.218	3.526.132.531	294.320.777	45.820.293.100
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2011	121.170.086.793	67.565.993.289	3.683.409.596	70.339.632	192.489.829.310
Số dư tại 31/12/2011	111.192.805.648	72.020.579.590	14.406.176.353	61.167.615	197.680.729.206

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá	541.000.000	541.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Giá trị còn lại	541.000.000	541.000.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Cacbonat	40.047.025.658	33.987.072.140
Dự án khai thác chế biến chì, kẽm Ngân Sơn	36.979.189.825	-
Mỏ quặng sắt PhùỒ	-	2.396.350.963
Chợ Bắc Kạn	-	29.908.833.672
Dự án Bô xít Cao Bằng	579.271.987	-
Dự án khai thác quặng Nephelin	527.272.727	-
Dự án khai thác đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	-
Cộng	78.156.396.561	66.292.256.775

8. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	151.350.000.000	74.030.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	8.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	159.350.000.000	86.030.000.000

9. Các khoản phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	70.252.030.104	66.705.190.078
Người mua trả tiền trước	75.511.800.742	14.527.722.539
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	1.037.031
Cộng	145.763.830.846	81.233.949.648

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.712.652.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.072.203.894	27.743.735.579
Cộng	24.072.203.894	30.456.388.029

11. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn ^(a)	42.818.476.197	46.818.476.197
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bắc Kạn Thái Nguyên ^(b)	45.624.255.526	45.624.255.526
Cộng	88.442.731.723	92.442.731.723

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	118.000.000.000	-	4.545.785.962	3.030.523.975	23.595.423.047	149.171.732.984
Cổ đông góp vốn	123.900.000.000	24.780.000.000	-	-	-	148.680.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	62.290.092.742	62.290.092.742
Trích lập các quỹ trong năm trước			4.659.030.538	3.327.878.956	(10.649.212.658)	(2.662.303.164)
Số dư cuối năm trước	241.900.000.000	24.780.000.000	9.204.816.500	6.358.402.931	75.236.303.131	357.479.522.562
Số dư đầu năm nay	241.900.000.000	24.780.000.000	9.204.816.500	6.358.402.931	75.236.303.131	357.479.522.562
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	12.884.654.154	12.884.654.154
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	16.554.637.286	-	(16.554.637.286)	-
Số dư cuối năm nay	241.900.000.000	24.780.000.000	25.759.453.786	6.358.402.931	71.566.319.999	370.364.176.716

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	65.389.699.785	203.408.007.277

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	73.062.293.937	192.158.305.312

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.166.407.738	4.922.013.720

Kế toán trưởng

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Đình